

Sự trỗi dậy của các trường đại học Châu Á là một chủ đề nóng bỏng thu hút sự quan tâm rất lớn của cả phương Tây lẫn các nước châu Á, không chỉ trong giới giáo dục đại học mà còn trong giới chính trị và quản lý nhà nước, do tầm quan trọng của nó đối với việc đổi thay bản đồ địa chính trị trên thế giới. Vì vậy bài Diễn thuyết Thường niên Lần thứ bảy của giáo sư Richard Levin, do Viện Nghiên cứu Chính sách Giáo dục Đại học của Anh tổ chức vào tháng 2-2010 về chủ đề này là một bài viết hết sức đáng chú ý. Giáo sư Levin là một tên tuổi lẫy lừng của giáo dục đại học Hoa Kỳ, hiệu trưởng đương nhiệm của Đại học Yale từ năm 1993. Ông nhấn mạnh triển vọng phát triển của các đại học Châu Á. Tuy nhiên, giáo sư Philip Altbach, Giám đốc Trung tâm Giáo dục Đại học của Đại học Boston, nguyên Tổng Biên tập Tạp chí Giáo dục So sánh của Hiệp hội Giáo dục Quốc tế và So sánh Hoa Kỳ, người có tên trong Từ điển Danh nhân Hoa Kỳ, thì có quan điểm khác. Theo giáo sư Altbach, hiện tượng trỗi dậy của các đại học châu Á cần được nhìn nhận toàn diện hơn. Ông đã viết về những “gót chân Achille” của châu Á trong bài “Phải chăng đây là thế kỷ của giáo dục đại học châu Á?”. Để mang lại cái nhìn nhiều chiều cho người đọc, Bản tin Thông tin Giáo dục Quốc tế và So sánh số 5 của Trường Đại học Hoa Sen xin giới thiệu cả hai bài của hai tác giả. Ban biên tập và người dịch trân trọng cảm ơn giáo sư Altbach, giáo sư Levin và Tạp chí Foreign Affairs, nơi giữ bản quyền bài viết của GS. Levin đã cho phép Đại học Hoa Sen dịch sang tiếng Việt và sử dụng bài viết này cho Bản tin.

SỰ TRỖI DẬY CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHÂU Á



GS. Richard Levin

Richard Levin

Tôi rất vui được có mặt nơi đây cùng quý vị tối nay, và thật là một vinh dự lớn lao cho tôi khi được mời trình bày bài Diễn thuyết Thường niên Lần thứ bảy tại Viện Nghiên cứu Chính sách Giáo dục Đại học.

Tôi đứng trước mặt các bạn hôm nay với tư cách là người

đại diện của một trường đại học lâu đời đứng hàng thứ ba của Hoa Kỳ, chỉ cách hai trường lâu đời nhất trong thế giới nói tiếng Anh chưa đầy 50 dặm. Ngày nay, những trường đại học mạnh nhất của Anh và Mỹ – như Oxford, Cambridge và Yale, chưa kể Harvard, Stanford, Berkeley, MIT, University College London và Imperial College London – gọi lên sự ngưỡng mộ và kính trọng trên toàn thế giới do vai trò lãnh đạo của họ trong nghiên cứu và đào tạo. Đứng trên đỉnh cao của các bảng xếp hạng toàn cầu, các trường này định ra các tiêu chuẩn để những trường khác trong nước và ở nước ngoài nhằm vào đó mà cạnh tranh; họ định nghĩa khái niệm “đại học đẳng cấp quốc tế”; họ sở trường về những tiến bộ trong tri thức của nhân loại về tự nhiên và văn hóa; họ đưa ra những chương trình đào tạo tốt nhất cho thế hệ học giả kế tục; họ đem lại một quá trình giáo dục ở bậc đại học cũng như giáo dục chuyên ngành xuất sắc nhất cho những người rời đây sẽ nổi bật như những người đi đầu trong mọi lãnh vực của cuộc sống.

Nhưng, như tất cả chúng ta đều biết, vào lúc này, khởi đầu của thế kỷ 21, phương Đông đang trỗi dậy. Sự phát triển kinh tế nhanh chóng của châu Á từ sau Thế chiến Thứ hai – bắt đầu với Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, tiếp đó là Hong Kong và Singapore, và cuối cùng tập trung mạnh mẽ ở Trung Hoa lục địa và Ấn độ – đã làm thay đổi cán cân quyền lực trong kinh tế toàn cầu và do đó làm thay đổi bản đồ địa chính trị. Các quốc gia phương Đông đang trỗi dậy đều nhận ra tầm quan trọng của lực lượng lao động trình độ cao như một phương tiện tạo ra tăng trưởng kinh tế và hiểu rất rõ tác động của nghiên cứu trong việc dẫn dắt đổi mới và tăng cường sức cạnh tranh. Trong các thập kỷ 60,70 và 90, lịch trình hoạt động giáo dục của những nước phát triển sớm ở châu Á – Nhật

Bản, Hàn Quốc, Đài Loan – trước hết là tăng số người được học hết bậc trung học. Trọng tâm ban đầu của họ là mở rộng số trường, số người vào học, và họ đã đạt được những kết quả hết sức ấn tượng.

Ngày nay, các nước đang phát triển muộn hơn và lớn hơn nhiều – Trung Quốc và Ấn Độ – có một kế hoạch hành động thậm chí còn đầy tham vọng hơn nhiều. Cả hai lực lượng mới này đang tìm cách mở rộng năng lực hệ thống giáo dục đại học của mình, và Trung Quốc đã làm được điều này một cách hết sức ngoạn mục kể từ năm 1998. Nhưng họ cũng đồng thời có tham vọng muốn tạo ra một số trường đại học “đẳng cấp thế giới” để chiếm lấy một vị trí trong số những trường hàng đầu. Đây là một kế hoạch táo bạo, nhưng Trung Quốc, một cách cụ thể, có ý chí và nguồn lực đủ để làm cho điều đó trở thành có khả năng thực hiện được. Tham vọng này không chỉ được nhiều nước ở châu Á chia sẻ, mà cả một số nước giàu tài nguyên ở Trung Đông cũng thế.

Ta thử điem qua một số diễn tiến gần đây:

- Ở các nước vùng Vịnh, người ta đã tiêu hàng trăm triệu đô la Mỹ vào việc mở các chi nhánh của những trường hàng đầu ở Hoa Kỳ và châu Âu, chẳng hạn Cornell ở Qatar và Sorbonne ở Abu Dhabi.
- Mùa thu vừa rồi, Trường Đại học Bách Khoa mang tên Hoàng đế Abdullah đã được thành lập ở Saudi Arabia. Quỹ hiến tặng 10 tỷ đô la Mỹ của trường này còn vượt xa tất cả mọi trường đại học Mỹ ngoại trừ năm trường đứng đầu về quy mô của quỹ hiến tặng.

- Ở Singapore, đang có kế hoạch xây dựng một trường công về Kỹ thuật và Thiết kế, cùng với một trường khoa học nhân văn theo kiểu Mỹ, liên kết với National University.
- Ở Trung Quốc, chín trường đại học nhận ngân sách bổ sung của nhà nước để tăng cường cạnh tranh toàn cầu gần đây đã tự xác định mình là C9– Nhóm các trường đại học hàng đầu của Trung Quốc.
- Ở Ấn Độ, gần đây Bộ Giáo dục đã công bố dự định xây dựng 14 trường đại học tổng hợp với “đẳng cấp thế giới”.

Hôm nay tôi muốn thảo luận về động lực của những thử nghiệm xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế, những trở ngại thực tế phải vượt qua, và tiềm năng thành công của những thử nghiệm ấy. Do bối cảnh của Trung Đông rất khác, tôi sẽ giới hạn sự chú ý của mình trong các nước châu Á.

Có những xu hướng quan trọng khác đang thay đổi bản đồ giáo dục đại học toàn cầu: sự gia tăng nhanh chóng của dòng chảy sinh viên xuyên biên giới, sự mở rộng số lượng các cơ sở vệ tinh do những trường đại học Hoa Kỳ và Châu Âu thành lập ở các nước khác, sự xuất hiện các nhà đầu tư giáo dục vì lợi nhuận cả trong lĩnh vực đào tạo tại chỗ và đào tạo từ xa, và nhu cầu khẩn thiết phải tăng cường giáo dục đại học trong những nước nghèo nhất thế giới, nhất là ở châu Phi vùng cận Saharan. Tôi không có đủ thời gian để nói về toàn bộ khu vực này, vì vậy tôi sẽ tự giới hạn mình trong việc phân tích triển vọng tiềm năng của các trường đại học đẳng cấp quốc tế đang phát triển ở châu Á. Chủ đề rộng hơn—hiện tượng toàn cầu hóa giáo dục—là chủ đề của một cuốn sách mới rất hay sẽ

được Nhà Xuất bản Princeton xuất bản mùa xuân năm nay của tác giả Ben Wildavsky, có nhan đề Cuộc đua Chất xám.

Tham vọng Châu Á: Mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học cho mọi người

Trong giai đoạn đầu phát triển của châu Á thời hậu chiến, người ta hiểu rất rõ mở rộng cơ hội vào đại học là điều kiện tiên quyết của phát triển kinh tế bền vững. Một lực lượng lao động được đào tạo tốt và có văn hóa là thành tố cơ bản đã làm thay đổi Nhật Bản và Hàn Quốc trong nửa thế kỷ qua, trước hết là từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp và sau đó là công nghệ kỹ thuật cao. Với nguồn đầu tư đáng kể của nhà nước, năng lực của hệ thống giáo dục ở cả hai quốc gia này đã mở rộng rất nhanh chóng. Tổng số tỉ lệ nhập học, tỉ lệ sinh viên đại học trên số người trong độ tuổi đã tăng từ 9 phần trăm ở Nhật năm 1960 đến 42 phần trăm giữa những năm 1990. Ở Hàn Quốc, mức tăng thậm chí còn ngoạn mục hơn, từ 5 phần trăm năm 1960 đến trên 50 phần trăm giữa những năm 1990.¹

Trong giai đoạn đầu này, Trung Quốc và Ấn Độ còn tụt hậu khá xa. Cho đến giữa những năm 1990 chỉ 5 phần trăm thanh niên trong độ tuổi ở Trung Quốc được vào đại học, đặt Trung Quốc ngang hàng với Bangladesh, Botswana, và Swazilva. Ở Ấn Độ, tuy có những nỗ lực sau chiến tranh nhằm trước hết xây dựng một số đại học tổng hợp quốc gia và sau đó là một số ít các trường tinh hoa, các Viện Khoa học Công nghệ Ấn Độ, tỉ lệ nhập học cũng chỉ là 7 phần trăm trong những năm 1990.²

¹ UNESCO, *1975 Statistical Yearbook* (Paris: UNESCO, 1976), p. 107; and World Bank EdStats,

<<http://www.worldbank.org/education/edstats>>

² Ibid.

Phát biểu trong Lễ Kỷ niệm 100 năm thành lập Đại học Bắc Kinh năm 1998, Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân công bố quyết tâm của đất nước trong việc mở rộng hệ thống giáo dục đại học, và chính phủ đã biến điều này thành hiện thực— nhanh hơn bao giờ hết trong lịch sử nhân loại. Đến năm 2006, Trung Quốc đã chi 1,5 phần trăm GDP của họ cho giáo dục đại học, gần ba lần so với một thập kỷ trước³.



Kết quả của sự đầu tư này đã làm mọi người phải sửng sốt. Trong vòng một thập kỷ sau lời tuyên bố của chủ tịch Giang Trạch Dân, số trường đại học ở Trung Quốc đã tăng hơn gấp đôi, từ 1.022 đến 2.263.⁴ Trong khi đó, số sinh viên nhập học mỗi năm đã tăng gấp năm lần—từ 1 triệu sinh viên năm 1997 đến hơn 5,5 triệu sinh viên năm 2007.⁵

Sự mở rộng này quả là chưa từng có tiền lệ. Trung Quốc đã xây dựng một hệ thống giáo dục đại học có quy mô lớn nhất thế giới chỉ trong thời gian một thập

kỷ.⁶ Trong thực tế, sự gia tăng số sinh viên vào đại học ở Trung Quốc từ khi bước sang thiên niên kỷ mới còn lớn hơn tổng số sinh viên vào đại học ở Hoa Kỳ.⁷

Trung Quốc vẫn còn một đoạn đường dài để đạt được tham vọng của họ về mở rộng giáo dục đại học. Tuy con số vào đại học khổng lồ, tỉ lệ số người vào đại học trên số dân ở Trung chỉ là 23 phần trăm, so với 58 phần trăm ở Nhật Bản, 59 phần trăm ở Anh, và 82 phần trăm ở Hoa Kỳ.⁸ Sự mở rộng chậm lại từ 2006, do mối quan ngại về số lượng sinh viên đã vượt quá năng lực đáp ứng của đội ngũ giảng viên và duy trì chất lượng đào tạo ở nhiều trường. Tỉ lệ sinh viên-giảng viên đã tăng gần gấp đôi trong vòng thập kỷ qua⁹. Nhưng số sinh viên nhập học sẽ tiếp tục tăng khi có thêm nhiều giáo viên được đào tạo, vì các nhà lãnh đạo Trung Quốc nhận thức rất rõ tầm quan trọng của lực lượng lao động được đào tạo tốt trong việc phát triển kinh tế.

Thành tựu của Ấn Độ cho đến nay không ấn tượng cho lắm, nhưng tham vọng của họ thì không hề thua kém. Ấn Độ đã là một quốc gia dân chủ lớn nhất trên thế giới. Trong vòng hai thập kỷ tới, họ sẽ là quốc gia đông dân nhất trên hành tinh này, và đến 2050, nếu duy trì được mức tăng trưởng, họ sẽ có thể trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế

³ Tables 2-1 and 20-37, National Bureau of Statistics, *Chinese Statistical Yearbook 2008*, and Tables 2-9 and 18-37, National Bureau of Statistics, *Chinese Statistical Yearbook 1997*

⁴ Table 20-3, National Bureau of Statistics, *Chinese Statistical Yearbook 2009*

⁵ Table 20-6, National Bureau of Statistics, *Chinese Statistical Yearbook 1999*, and Table 20-2, *Chinese Statistical Yearbook 2008*

⁶ Zhao Litao and Sheng Sixin, “Chinese’s ‘Great Leap’ in Higher Education,” *Background Brief No. 394*, East Asian Institute, National University of Singapore, 24 July 2008, p. i

⁷ UNESCO Institute for Statistics, <<http://stats.uis.unesco.org>>

⁸ UNESCO, *2009 Global Education Digest*, p. 128-137

⁹ Wu Bin and Zheng Yongnian, “Expansion of Higher Education in China: Challenges and Implications,” *Chinese Policy Institute, University of Nottingham, February 2008*, p. 11

giới. Để duy trì mức tăng trưởng ấy, Bộ trưởng Giáo dục Ấn, Kapil Sibal, đặt mục tiêu tăng tỉ lệ vào đại học ở Ấn từ 12 đến 30 phần trăm trước năm 2020. Mục tiêu của Sibal đã diễn giải sự gia tăng của 40 triệu sinh viên ở các trường đại học Ấn Độ trong thập kỷ tới— có lẽ họ còn có thể đạt đến một con số lớn hơn nữa, nhưng ngay cả dù chỉ đạt được một nửa thì đó cũng đã là một thành tựu lớn lao.

Tham vọng Châu Á: Xây dựng các trường đại học đẳng cấp quốc tế

Sau khi đạt được những tiến bộ to lớn trong việc mở rộng hệ thống giáo dục đại học, những quốc gia hàng đầu của châu Á giờ đây nhắm vào một mục tiêu thậm chí còn nhiều thử thách hơn: xây dựng các trường đại học cạnh tranh với những trường tốt nhất trên thế giới. Đây là một vị trí rất cao. Các trường đại học đẳng cấp quốc tế đã đạt được vị trí của họ bằng cách tập hợp các nhà khoa học và học giả hàng đầu trong lãnh vực chuyên môn của họ trên toàn cầu. Điều này cần có thời gian. Harvard và Yale đã mất hàng thế kỷ để đạt được vị trí ngang bằng với Oxford và Cambridge, và hơn nửa thế kỷ đối với Stanford và University of Chicago (cả hai được thành lập năm 1892) để đạt được uy tín đẳng cấp quốc tế. Trường đại học châu Á duy nhất được xếp trong top 25 các trường đại học hàng đầu thế giới là University of Tokyo, đã được thành lập năm 1877.

Tại sao Trung Quốc, Ấn Độ, Singapore, và Hàn Quốc công khai nêu ra tham vọng của họ trong việc nâng các trường đại học lên vị trí cao quý ấy? Tôi nghĩ có hai lý do. Trước hết, những nước đang phát triển nhanh chóng này nhận ra tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học dựa trên các trường đại học trong việc dẫn dắt sự tăng trưởng về kinh tế, nhất là từ khi kết thúc Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Hai là, các trường đại học đẳng cấp quốc tế đem lại một hình mẫu lý tưởng về đào tạo con người cho những nghề nghiệp trong khoa học, công nghiệp, quản trị nhà nước, và cho xã hội dân sự, những người có chiều rộng trí tuệ và kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề, để cải cách, và để lãnh đạo.

Để tôi mở rộng thêm cả hai điểm nói trên. Mặc dù Trung Quốc và Ấn Độ vẫn còn ở một giai đoạn phát triển mà họ có thể cạnh tranh hữu hiệu nhờ vào lao động giá rẻ, lao động nông nghiệp dư thừa của họ rốt cuộc sẽ tuôn về các thành phố lớn—như đã xảy ra ở Nhật Bản và

Hàn Quốc – và rồi tiền công lao động sẽ bắt đầu tăng. Ở giai đoạn này, sẽ không thể duy trì tăng trưởng kinh tế nếu không có cải cách, nếu không biết tiếp thị sản phẩm mới, dịch vụ mới, nhiều thứ như thế là kết quả của nghiên cứu ứng dụng dựa trên nền tảng những



Trường Đại học Tokyo

tiến bộ về khoa học.

Để đơn giản hóa, hãy thử xem xét câu hỏi sau đây: Nhật Bản tăng trưởng nhanh hơn Hoa Kỳ một cách đáng kể trong khoảng thời gian từ 1950 đến 1990, vì số lao động dư thừa của họ được thu hút vào công nghiệp, và tăng trưởng chậm hơn Hoa Kỳ rất nhiều trong giai đoạn về sau. Bây giờ hãy thử xem xét liệu Nhật Bản có phát triển chậm như thế không nếu Microsoft, Netscape, Apple, và Google là những công ty Nhật Bản? Tôi nghĩ rằng không. Chính những cải cách dựa trên khoa học đã đưa nước Mỹ tăng trưởng nhanh chóng hơn Nhật Bản trong hai thập kỷ sau đó, trước khi suy sụp năm 2008. Chính là thất bại của Nhật Bản trong việc đổi mới công nghệ đã tạo ra sự tụt hậu của họ.

Các nước châu Á mới nổi nêu ra rất rõ trong chính sách quốc gia và kế hoạch của họ, mối liên hệ giữa xây dựng năng lực nghiên cứu bản địa và tăng trưởng kinh tế trong nền kinh tế tri thức hậu công nghiệp. Họ cũng công nhận rằng việc nghiên cứu dựa trên cơ sở các trường đại học là động lực hiệu quả nhất của khám phá khoa học và rút cục là, cả trực tiếp lẫn gián tiếp, có liên quan về kinh tế với các công nghệ mới. Bởi vậy tham vọng của họ về các trường đại học nghiên cứu có khả năng làm việc trong



những mũi nhọn khoa học và kỹ thuật theo tôi không phải là quá sớm. Với nhịp

điều đô thị hóa hiện nay, Trung Quốc sẽ bắt đầu mất lợi thế lao động giá rẻ trong khoảng hai thập kỷ nữa, và Ấn Độ cũng sẽ chạm tới cùng một điểm trong vòng một thập kỷ nữa mà thôi. Thời gian này cho cả hai nước đủ thời gian để tạo ra những tiến bộ vượt bậc trong xây dựng năng lực nhằm cạnh tranh hữu hiệu trong những đỉnh cao của tri thức.

Nhưng nó mất nhiều thời gian hơn là chỉ xây dựng năng lực nghiên cứu nhằm phát triển quốc gia. Nó đòi hỏi những công dân được giáo dục tốt, có quan điểm phóng khoáng và năng lực khởi nghiệp độc lập, cũng như có tư duy độc đáo. Đây là nhân tố thứ hai thúc đẩy tham vọng châu Á trong việc xây dựng các trường đại học đẳng cấp quốc tế. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc nói riêng, đã công nhận hiển ngôn rằng trong các trường đại học của họ đang thiếu hai thành tố—chiều rộng đa ngành và sự nuôi dưỡng tư duy phản biện. Giáo dục đại học châu Á, giống với châu Âu nhưng không giống nước Mỹ, vốn có truyền thống chuyên ngành hóa rất cao. Sinh viên chọn một chuyên ngành, hay một lãnh vực nghề nghiệp gì đấy ở tuổi mười tám và học rất ít những gì ngoài chuyên ngành ấy. Và, không giống những chuẩn mực ở các trường đại học tinh hoa Âu Mỹ, phương pháp giảng dạy ở Trung Quốc, Nhật Bản, và Hàn Quốc dựa trên học vẹt một cách nặng nề. Theo truyền thống, sinh viên là những người nghe thụ động, hiếm khi thử thách lẫn nhau hay thử thách các giáo sư trong lớp học. Phương pháp giảng dạy tập trung vào việc làm chủ nội dung, chứ không phải phát triển năng lực tư duy độc lập và tinh thần phản biện. Cách tiếp cận của châu Á truyền thống đối với chương trình và phương pháp giảng dạy có thể thực hiện tốt chức năng đào tạo hàng lớp kỹ sư và viên chức chính phủ hạng trung, nhưng có lẽ không mấy thích hợp để đào tạo giới tinh hoa cho việc đổi mới công nghệ và lãnh đạo.

Thật lạ lùng là trong lúc các nhà chính trị gia Anh và Mỹ lo lắng rằng Châu Á, và đặc biệt là Trung Quốc, đang đào tạo ra nhiều nhà khoa học và kỹ sư hơn cả Anh Mỹ, thì Trung Quốc và các nước khác ở châu Á lại lo ngại rằng sinh viên của họ thiếu sự độc lập và tính sáng tạo để dẫn dắt đổi mới công nghệ, một điều rất cần cho tăng trưởng kinh tế bền vững về lâu về dài. Họ sợ rằng việc chuyên ngành hóa khiến sinh viên có cái nhìn hẹp, và cách dạy truyền thống châu Á khiến sinh viên thành ra thiếu trí tưởng tượng. Bởi vậy, họ khao khát tăng cường sức mạnh cho các trường đại học hàng đầu của mình bằng cách xem xét lại cả chương trình đào tạo lẫn phương pháp giảng dạy.

Điều kiện tiên quyết của Các trường đại học Đẳng cấp Quốc tế: Nghiên cứu

Chúng ta đã thảo luận về việc cái gì đã thúc đẩy châu Á tìm kiếm con đường xây dựng các trường đại học đẳng cấp quốc tế, bây giờ đến vấn đề tiếp theo: cần phải đạt được điều gì. Câu hỏi đầu tiên sẽ là: Cần có cái gì để xây dựng nên những trường đại học có năng lực thuộc hàng đẳng cấp quốc tế trong nghiên cứu? Trước hết và quan trọng hơn hết, nó đòi hỏi năng lực lõi cuốn các nhà khoa học và học giả tài giỏi nhất. Trong khoa học, điều này có nghĩa là thiết bị nghiên cứu hạng nhất, là ngân sách tương xứng để hỗ trợ nghiên cứu, và lương bổng cũng như điều kiện làm việc có tính cạnh tranh cao. Trung Quốc đang thực hiện đầu tư rất to lớn vào ba yếu tố đầu. Các trường đại học hàng đầu ở Thượng Hải–Fudan, Shanghai Jiaotong, và Tongji – đã xây dựng cơ sở nhà trường hoàn toàn mới trong vòng năm năm qua, với thiết bị nghiên cứu cực kỳ hiện đại, ở vị trí gần với các đối tác trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Ngân sách nghiên cứu tăng song song với việc mở rộng số lượng sinh viên, và

các trường đại học Trung Quốc ngày nay đã cạnh tranh hữu hiệu hơn nhiều trong việc giành lấy những giảng viên tài năng. Trong những năm 1990, chỉ 10 phần trăm người Trung Quốc có bằng tiến sĩ trong khoa học và kỹ thuật ở Hoa Kỳ là quay về cố hương.¹⁰ Con số này giờ đây đang tăng, và càng ngày Trung Quốc càng tỏ ra có khả năng thu hút những nhà khoa học và học giả ở giữa độ tuổi đang phát triển nghề nghiệp và có biên chế ở các trường Anh Mỹ hồi hương. Những người này bị thu hút vì những điều kiện làm việc đã được cải thiện rất đáng kể và vì cơ hội tham gia vào sự trỗi dậy của Trung Quốc. Ấn Độ cũng thế, đang bắt đầu có nhiều thành công hơn trong việc lôi kéo cộng đồng người Do Thái của mình, nhưng chưa làm được việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng, ngân sách nghiên cứu, và thu nhập bổ sung cho những giảng viên đặc biệt xuất sắc như Trung Quốc đã làm.

Ngoài những điều kiện vật chất để thu hút giảng viên, một hệ thống phân phối ngân sách nghiên cứu hữu hiệu sẽ tạo điều kiện rất đáng kể cho việc xây dựng nội lực quốc gia trong những nghiên cứu hạng nhất. Nguyên tắc cơ bản của việc tạo ra một hệ thống như thế đã được trình bày rất sáng suốt trong bản báo cáo năm 1945 có tên *Khoa học: Một Biên giới Vô tận*, do Vannevar Bush, Cố vấn Khoa học của Tổng thống Truman trình bày. Bản báo cáo ghi nhận rằng những khám phá trong khoa học cơ bản rút cuộc là nền tảng của sự phát triển công nghệ kỹ thuật, nhưng nó lưu ý rằng thành quả kinh tế thu được từ những tiến bộ của khoa học cơ bản thường không sinh ra ngay trong vòng một vài thập kỷ mà thường là vào thời điểm tạo ra kết quả nghiên cứu cơ bản này người ta đã hoàn toàn không dự kiến trước được

¹⁰ *National Science Foundation, Asia's Rising Science and Technology Strength: Comparative Indicators for Asia, the European Union, and the United States, 2007, p. 7*

những lợi ích kinh tế có thể thu hoạch được từ việc ứng dụng những tiến bộ khoa học ấy. Khi những thuộc tính của sự cố kết ánh sáng được khám phá cuối những năm 50, không ai tưởng tượng được rằng lasers sẽ trở thành hữu dụng trong việc giải phẫu mắt sau đó vài thập kỷ. Bởi vì người phát minh ban đầu hiếm khi nắm bắt được những lợi ích kinh tế của một khám phá khoa học thuần túy, nên các doanh nghiệp tư nhân chẳng mặn mà gì đầu tư cho nghiên cứu cơ bản. Nhà nước phải nắm vai trò dẫn đầu này.

Bản báo cáo năm 1946 của Bush đã xây dựng một khuôn khổ cho hệ thống hỗ trợ nghiên cứu khoa học quốc gia đặt nền tảng trên ba nguyên tắc vẫn đang tiếp tục vận hành đến ngày nay. Một là, chính phủ liên bang chịu trách nhiệm chính về việc cung cấp ngân sách cho nghiên cứu khoa học cơ bản. Hai là, các trường đại học—chứ không phải chỉ các phòng thí nghiệm hoạt động bằng ngân sách nhà nước hay các viện nghiên cứu không có hoạt động đào tạo—là những tổ chức chủ yếu thực hiện các nghiên cứu được nhà nước tài trợ này. Ba là, mặc dù chính phủ xác định rõ tổng số tiền mà ngân sách tài trợ cho từng lĩnh vực khác nhau trong khoa học, những dự án và chương trình cụ thể không được đánh giá trên cơ sở chính trị hay thương mại, mà bằng một quá trình cạnh tranh quyết liệt qua bình duyệt của các nhà chuyên môn trong đó các chuyên gia độc lập đánh giá các dự án chỉ trên phẩm chất khoa học của nó mà thôi.

Hệ thống này đã tạo ra những thành công phi thường, vì nhiều lý do. Nó có lợi cho việc tạo điều kiện cho các nghiên cứu sinh, các nhà khoa học tương lai—thậm chí cả những người sẽ không theo đuổi nghiệp nghiên cứu lâu dài—được tiếp cận với những kỹ thuật và lĩnh vực nghiên cứu mũi nhọn vào loại bậc nhất. Nó cho phép sinh viên đại học được chứng kiến hoạt động khoa học của

những người lỗi lạc thay vì chỉ được đọc về những cột mốc của tiến bộ khoa học thập kỷ qua trong sách giáo khoa. Và nó có nghĩa là những dự án tốt nhất sẽ dành được tài trợ nghiên cứu—chứ không phải những dự án do những giảng viên cây đa cây đề trong khoa, hay do những người có quan hệ chính trị tốt khởi xướng.

Những điều này chưa phải là một hệ thống được thực hiện trong việc tạo điều kiện cho nghiên cứu ở phương Đông. Về mặt lịch sử, phần lớn nghiên cứu khoa học ở Đông Á được thực hiện bên ngoài các trường đại học—trong các viện nghiên cứu và phòng thí nghiệm của nhà nước. Và ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc, tài trợ chủ yếu hướng đến nghiên cứu và phát triển ứng dụng, với chỉ một phần rất nhỏ trong tổng số ngân sách dành cho nghiên cứu và phát triển được dùng cho nghiên cứu khoa học cơ bản. Ở Trung Quốc chẳng hạn, chỉ 5 phần trăm ngân sách R&D dành cho mục đích nghiên cứu cơ bản, so với 10 đến 30 phần trăm ở hầu hết các nước thuộc Tổ chức OECD.¹¹ Diễn đạt dưới hình thức tương quan với GDP thì Hoa Kỳ đã chi một số tiền cho nghiên cứu cơ bản lớn gấp bảy lần so với Trung Quốc.¹² Hơn thế nữa, cách sử dụng đảng duyệt để quyết định việc tài trợ ở Đông Á trong trường hợp tốt nhất thì là không nhất quán, còn trong trường hợp xấu nhất thì là hoàn toàn thiếu hẳn. Về mặt lịch sử Nhật Bản đã đặt cược một phần rất lớn nguồn lực nghiên cứu của mình trong tay một số ít các nhà nghiên cứu uy tín nhất. Tuy cách đây nhiều năm họ đã nhận thức được rằng phần lớn ngân sách nghiên cứu nên được phân bổ thông qua đảng duyệt, chỉ 14 phần trăm ngân sách nhà nước dành cho những nghiên cứu không liên quan tới quốc phòng

¹¹ OECD, *Main Science and Technology Indicators*, 2009, p. 25, 29

¹² National Science Foundation, *Science and Engineering Indicators 2008*, p. 4-41

trong năm 2008 được phân bổ thông qua quá trình đăng duyệt có tính chất cạnh tranh, so với 73 phần trăm ở Hoa Kỳ.¹³



14

Mặt khác, không còn nghi ngờ gì về việc các chính phủ Châu Á đã tăng mạnh ngân sách dành cho nghiên cứu và phát triển như một ưu tiên trong những năm gần đây. Ngân sách R&D ở Trung Quốc đã tăng rất nhanh trong hai thập kỷ vừa qua, từ 0,6 phần trăm của GDP năm 1995 đến 1,3 phần trăm của GDP năm 2005.¹⁵ Con số này vẫn còn thấp xa so với các nước phát triển trong OECD, nhưng đang tiếp tục leo dần lên cao. Nhà nước Trung Quốc đã đặt mục tiêu tăng ngân sách cho R&D đến 2 phần trăm của GDP trước năm 2010 và 2,5 phần trăm của GDP trước năm 2020.¹⁶ Và có nhiều

¹³ Ministry of Education, Culture, Sports, Science and Technology, *White Paper on Science and Technology 2009*, p. 116-117, 200; and National Science Foundation, *Science and Engineering Indicators 2010*, p. 4-22 to 4-27

¹⁴ For the purposes of this comparison, I consider federal research funding appropriated to the National Science Foundation, the Department of Energy and the National Institutes of Health as being subject to competitive review.

¹⁵ OECD, *Main Science và Technology Indicators*, 2009, p. 25

¹⁶ OECD, *Reviews of Innovation Policy: China*, 2008, p. 111

chứng cứ cho thấy ngân sách nghiên cứu được chi ra đã thu lại những kết quả đáng đồng tiền bát gạo. Để đưa ra một đối sánh, từ 1995 đến 2005, các học giả Trung Quốc đã tăng số bài báo khoa học của họ trên các tạp chí hàng đầu về khoa học công nghệ lên gấp bốn lần. Chỉ Hoa Kỳ, Anh, Đức và Nhật là có nhiều công bố quốc tế hơn thế mà thôi.

Điều kiện tiên quyết của các trường đại học đẳng cấp quốc tế: Đào tạo

Đã thảo luận về việc cần có những gì để xây dựng một năng lực đẳng cấp quốc tế trong nghiên cứu, giờ đây chúng ta hãy nói tới việc cần những điều kiện gì để thay đổi chất lượng đào tạo. Như tôi đã lưu ý trong phần trên, tham vọng của châu Á là xây dựng một lớp người tốt nghiệp từ các trường đại học tinh hoa, những người có tầm nhìn rộng và liên ngành, có năng lực tạo ra cải cách và đổi mới. Điều này đã dẫn các nhà lãnh đạo ở Trung Quốc, Singapore, và nhất là Hàn Quốc, nhìn vào các trường đại học hàng đầu của Hoa Kỳ, những trường vốn rất khác với chuẩn mực châu Á cả về cấu trúc chương trình đào tạo lẫn kinh nghiệm giảng dạy.

Các nhà lãnh đạo Châu Á ngày càng bị mô hình đào tạo đại học Hoa Kỳ thu hút, một mô hình cho sinh viên hai năm để khám phá nhiều lãnh vực kiến thức trước khi chọn một chuyên ngành để tập trung học tập trong hai năm cuối. Có hai nguyên tắc cơ bản biện minh cho cách tiếp cận này. Một là, việc tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận đa ngành sẽ mang lại cho họ khả năng lựa chọn một cái nhìn về thế giới, điều này vừa giúp họ thực hiện tốt hơn lãnh vực chuyên môn đã lựa chọn, vừa chuẩn bị cho họ sẵn sàng để đương đầu với những vấn đề mới và không biết trước được. Lý do thứ hai là sinh viên ở tuổi hai mươi sẽ có khả năng chọn lựa chuyên ngành tốt hơn ở tuổi mười tám. Tôi sẽ không đẩy vấn đề

này đi quá xa trong diễn đàn này, vì nhận định rằng sinh viên Oxford hay Cambridge quá non nớt để lựa chọn chuyên ngành ở tuổi mười tám không phải là kinh nghiệm của tôi. Nhưng tôi hoàn toàn không nghi ngờ gì về phẩm chất của mô hình này của Hoa Kỳ. Với tất cả những ưu điểm tốt nhất, nó đã tạo ra những kết quả tốt đẹp bằng cách mở rộng tầm nhìn của sinh viên một cách hữu hiệu.

Các trường đại học đẳng cấp quốc tế này phải vun đắp cho tư duy độc lập; tư duy phản biện là một quan điểm ít bảo thủ hơn nhiều. Ngay từ thế kỷ 19, triết lý về giáo dục khai phóng được tích lũy bắt đầu từ Cardinal Newman, đã cho rằng không phải tri thức chuyên ngành cụ thể mà là khả năng tiêu hóa thông tin và giải quyết vấn đề mới là đặc điểm quan trọng nhất của một người được đào tạo tốt, hướng chi là trong nền kinh tế tri thức ngày nay. Báo cáo thường niên năm 1828 của Đại học Yale, một văn bản có ảnh hưởng lớn đến giáo dục đại học Mỹ, phân biệt rõ sự rèn luyện tinh thần khác với trang bị kiến thức như thế nào. Làm chủ được một lãnh vực tri thức cụ thể nào đó – nói cách khác là được “trang bị” – chẳng có bao nhiêu giá trị lâu dài trong thế giới đang thay đổi nhanh chóng như ngày nay. Những sinh viên có tham vọng trở thành người lãnh đạo của các doanh nghiệp, của ngành y, ngành luật, hay nhà nước, hay trong khoa học, cần một tinh thần được rèn luyện – đó là khả năng thích nghi với những bối cảnh thường xuyên thay đổi, đương đầu với những sự kiện mới mẻ và tìm được những cách sáng tạo để giải quyết nó.

Việc vun đắp những thói quen này đòi hỏi một phương pháp sư phạm khuyến khích sinh viên không chỉ là người tiếp nhận thông tin thụ động mà phải học cách tự mình suy nghĩ, học cách xây dựng các lập luận và bảo vệ nó, hay điều chỉnh nó theo những thông tin

mới hay theo những ý kiến phê phán đúng đắn. Các vị trợ giảng của Đại học Oxford- Cambridge có lẽ có thể coi là khuôn mẫu của phương pháp sư phạm này. Nhưng hệ thống trợ giảng gần như là điều không thể hình dung ra được ở châu Á, chứ đừng nói gì trong bối cảnh lao động căng thẳng ở Mỹ. Thay vào đó người Mỹ dùng những buổi thảo luận có tương tác, trong đó sinh viên được khuyến khích phản biện và bảo vệ quan điểm của mình trong những nhóm nhỏ thay vì nhắm mắt chấp nhận quan điểm của giảng viên. Ngay cả một số môn học được dạy trong những hội trường lớn, vẫn có những buổi thảo luận nhóm được tổ chức để bổ sung cho bài giảng trên hội trường. Bài kiểm tra trong các trường đại học Mỹ hàng đầu ít khi nào đòi hỏi sinh viên liệt kê sự kiện dài dòng, mà đòi hỏi sinh viên giải quyết những vấn đề mà họ chưa từng đương đầu trước đó, hoặc phân tích hai mặt của một luận điểm và trình bày quan điểm của chính mình.

Trên con đường xây dựng các trường đại học đẳng cấp quốc tế của châu Á, đã có một phong trào ngoạn mục đi theo hướng phát triển chương trình đào tạo kiểu Mỹ. Đại học Bắc Kinh đã áp dụng Chương trình Tiên tiến năm 2001, một chương trình thí điểm đưa một nhóm chọn lọc những sinh viên tài năng nhất của Trung Quốc vào môi trường giáo dục khai phóng. Những sinh viên này sống cùng nhau và thử nhiều chuyên ngành khác nhau trong hai năm đầu trước khi chọn chuyên ngành chính. Đại học Yonsei University ở Hàn Quốc đã mở một khoa về khoa học nhân văn với chương trình đào tạo tương tự như thế; còn Đại học Quốc gia Singapore đã xây dựng Chương trình Học giả Đại học trong đó sinh viên có nhiều hoạt động mạnh mẽ ngoài chuyên ngành hẹp của họ.

Trong sáu năm qua, các hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng, các bí thư

Đảng của các trường đại học hàng đầu ở Trung Quốc, những người được sự ủng hộ đặc biệt của chính phủ, đã có chương trình gặp gỡ hàng năm với các nhà lãnh đạo và giảng viên của Đại học Yale trong một hội thảo dài một tuần lễ, để học hỏi kinh nghiệm của các trường Hoa Kỳ và chia sẻ trải nghiệm của chính họ trong việc cải cách chương trình, tuyển dụng giảng viên, và phương pháp giảng dạy. Dù tôi không khẳng định mỗi liên hệ nhân quả, nhưng những tiến bộ của họ trong việc cải cách chương trình đào tạo quả thật đáng kinh ngạc. Ở Đại học Phúc Đán, tất cả sinh viên giờ đây đều được học một chương trình đa ngành chung trong năm đầu trước khi tiến hành học về chuyên ngành của mình. Ở Đại học Nam Kinh, sinh viên không còn bị yêu cầu phải chọn ngành học khi nộp đơn vào trường nữa; thay vào đó họ có thể chọn trong số 60 môn học của giáo dục tổng quát trong năm đầu trước khi quyết định một ngành chuyên môn nào đó để theo học.

Thay đổi phương pháp giảng dạy thì khó hơn thay đổi chương trình đào tạo nhiều. Nó đòi hỏi tăng cường nguồn lực để có thể tổ chức những lớp học với sĩ số nhỏ hơn, nhưng cũng đòi hỏi giảng viên phải vận dụng những phương pháp mới. Đây là một thử thách to lớn ở Trung Quốc, Nhật Bản, và Hàn Quốc, nơi mà phương pháp sư phạm theo truyền thống châu Á vẫn đang thắng thế. Điều này gây ra ít quan ngại hơn nhiều ở Ấn Độ và Singapore, nơi ảnh hưởng di sản kế thừa của Anh Quốc đã tạo ra một tầng lớp giáo sư thoải mái hơn nhiều với việc lười cuốn sự tương tác của sinh viên. Trung Quốc đặc biệt tha thiết với việc xử trí thách thức này, nhưng họ đã nhận ra rằng chìa khóa để thay đổi phương pháp sư phạm là tăng sự hiện diện của những giáo sư được đào tạo ở nước ngoài và đã quen với những phương pháp giảng dạy không dựa trên lối học vẹt của sinh viên. Tăng cường cơ hội giao lưu, nhờ đó sinh

viên châu Á có thể học ở phương Tây và sinh viên phương Tây có thể trải qua một thời gian ở các trường đại học châu Á cũng sẽ giúp ích nhiều trong việc tăng tốc sự chuyển đổi.

Triển vọng thành công

Như chúng ta có thể thấy, xây dựng các trường đại học đẳng cấp quốc tế ở châu Á sẽ cần nhiều thứ hơn chứ không chỉ là tiền và quyết tâm. Để tạo ra năng lực đẳng cấp quốc tế trong nghiên cứu,



nguồn lực không phải chỉ cần phải dồi dào, mà còn cần được phân bổ dựa trên phẩm chất ưu tú về khoa học chứ không phải dựa trên thâm niên hay ảnh hưởng chính trị. Để tạo ra năng lực đẳng cấp quốc tế về đào tạo, chương trình đào tạo phải được mở rộng và phương pháp sư phạm phải được thay đổi. Đó là tất cả những vấn đề có thể giải quyết được với ý chí chính trị và sự lãnh đạo đúng mức.

Một điều kiện tiên quyết khác để tạo ra thành công là sự tập trung cao độ. Không phải tất cả mọi trường đại học đều có thể hoặc cần phải trở thành trường đẳng cấp quốc tế. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ, Anh và Đức cho thấy rõ điều này. Ở Hoa Kỳ và Anh, giáo dục đại học là một hệ thống phân tầng gồm nhiều kiểu loại trường khác nhau, những trường đại học nghiên cứu tổng hợp chỉ là một loại trong đó mà thôi. Và trong hệ thống các trường đại học nghiên cứu, hỗ trợ của nhà nước cho nghiên cứu chủ yếu

dựa trên phẩm chất khoa học của các dự án nghiên cứu, khiến một số trường thì phát triển hưng thịnh trong lúc những trường khác thì tuột lại đằng xa. Hệ thống phân bổ ngân sách nghiên cứu của nước Anh dựa trên phẩm chất mạnh mẽ hơn bằng cách tài trợ cho những dự án lớn đòi hỏi sự tham gia của nhiều tổ chức hơn là các dự án cá nhân, nhưng về nguyên tắc nó vẫn là một hệ thống dựa trên phẩm chất ưu tú. Ở Hoa Kỳ, hiện tượng vận động tài trợ làm cho khuynh hướng này càng mạnh hơn. Thành công này làm nảy sinh thành công khác, và, trong hầu hết mọi trường hợp, trường mạnh nhất sẽ thu hút phần lớn các khoản tiền thiện nguyện. Ở Đức, trái lại, chính sách nhà nước chế ngự các trường một cách thận trọng trong việc đạt đến sự khác biệt. Bằng chính sách mở trong tuyển sinh, cho phép tỉ lệ sinh viên/giảng viên tăng lên ở khắp nơi, cô lập hầu hết những nhà nghiên cứu lỗi lạc trong các viện nghiên cứu riêng rẽ, trong lúc đó lại phân bổ nguồn lực dựa trên sự bình đẳng thay vì dựa trên phẩm chất, chính phủ Đức đã hủy hoại sự ưu tú và danh tiếng lẫy lừng toàn cầu mà các trường đại học tốt nhất của họ đã từng có. Chỉ mới gần đây chính phủ Đức mới có quyết định tập trung nguồn lực vào ba trường đại học cụ thể nhằm tăng cường sức cạnh tranh toàn cầu của họ.

Nhật Bản và Hàn Quốc đã học được bài học này. Cả hai trường đại học hoa tiêu của quốc gia đều được hỗ trợ rất mạnh: Trường Đại học Tokyo và Đại học Quốc gia Seoul. Và ở Nhật Bản có ít nhất hai trường đại học công khác, Kyoto và Osaka, không thua kém Đại học Tokyo bao nhiêu và mạnh hơn nhiều

so với các trường còn lại. Trung Quốc cũng nắm bắt được thông điệp này. Năm 1998, họ xác định bảy trường đại học để đầu tư đặc biệt: Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa, Đại học Phúc Đán, Đại học Giao thông Thượng Hải, Đại học Nam Kinh, Đại học Chiết Giang, và Đại học Giao thông Tây An. Và ngay trong vòng bảy trường này, chính phủ cũng có phân biệt, tập trung chủ yếu vào Đại học Bắc Kinh và Đại học Thanh Hoa trong nỗ lực thúc đẩy nó đạt đến top 20 của toàn thế giới. Hai trường ở Thượng Hải– Phúc Đán và Giao thông– có được những khoản đầu tư khá dễ so sánh được với hai trường trên, nhờ khoản ngân sách bổ sung rất hào phóng của chính phủ Thượng Hải.

Ấn Độ là một trường hợp bất thường. Trong những năm 1950 và 60, nó tập trung nguồn lực vào việc xây dựng năm Viện Khoa học Công nghệ Ấn Độ. Những trường này, và thêm mười trường nữa được tiếp tục xây dựng trong hai thập kỷ kế tiếp, là những trường xuất sắc trong việc đào tạo kỹ sư, nhưng không phải là những đơn vị có sức cạnh

“Số phận của hành tinh này phụ thuộc vào khả năng của chúng ta trong việc hợp tác xuyên biên giới để giải quyết những vấn đề bức xúc nhất của xã hội– sự nghèo đói dai dẳng, những căn bệnh thịnh hành, sự phát triển vũ khí hạt nhân, sự thiếu thốn nguồn nước, và sự nguy hiểm của tình trạng ấm nóng toàn cầu”

tranh toàn cầu trong lãnh vực nghiên cứu. Và Ấn Độ đã không có một nỗ lực có tính hệ thống nào để nâng cao vị trí của bất

cứ trường nào trong số mười bốn trường đại học tổng hợp quốc gia của họ, là những trường đã được cung cấp tài chính quá ít.

Bộ trưởng Giáo dục hiện nay của Ấn quyết tâm xây dựng các trường đại học tổng hợp đẳng cấp quốc tế. Nhưng lực lượng của những người theo chủ nghĩa bình quân vốn thống trị nền dân

chủ mạnh mẽ của Ấn Độ đang đe dọa việc áp đặt triển vọng ưu tú cho các trường, bằng cách trái đều ngân sách nhà nước quá mỏng và cho phép sự cân nhắc về công bằng xã hội cắt ngang quân bài chủ là lựa chọn sinh viên và giảng viên chỉ dựa trên phẩm chất. Cách đây hai năm, chính phủ thông báo rằng họ sẽ tạo ra ba mươi trường đại học đẳng cấp quốc tế mới, mỗi tiểu bang một trường, rõ ràng là một tham vọng phi thực tế. Con số này sau đó giảm xuống còn mười bốn, mỗi trường cho một bang hiện nay chưa có đại học tổng hợp, nhưng ngay cả mục tiêu này cũng có vẻ quá tầm so với Trung Quốc tập trung vào chỉ bảy trường, và tập trung đặc biệt chỉ hai trường mà thôi trong số bảy trường ấy.

Trước hiện tượng thành công phi thường của các nhà khoa học Ấn Độ trong cộng đồng người Do Thái, nguồn nhân lực để xây dựng các trường đại học đẳng cấp quốc tế tại Ấn hẳn nhiên là có. Nhưng còn cần phải xem liệu Ấn Độ có thể chấp nhận được sự phân biệt rất lớn về tiền lương giảng viên hay không vì đó là điều cần thiết để thu hút những học giả hàng đầu của thế giới. Trung Quốc đang trả lương cho những người đến từ Anh và Mỹ gấp năm lần tiền lương của một giáo sư thông thường. Ấn Độ sẽ phải trả gấp hai mươi lần so với tiền lương giáo sư thông thường để lôi cuốn những người giỏi nhất trở về. Bởi vậy, nhà nước Ấn đang theo đuổi một chiến lược khác có khả năng được lựa chọn và xem ra nhiều tiềm năng hứa hẹn hơn là cho phép thành lập các trường đại học nước ngoài và tạo điều kiện cho các trường đại học tư- nước ngoài hoặc trong nước – có thể phát triển rực rỡ. Ấn Độ đang nghĩ về việc gán các nhà tỷ phú của họ vào việc thành lập các trường đại học mới như một khả năng có thể chọn cùng với việc dùng hệ thống chính trị để làm.

Tuy vậy, về mặt nào đó, Ấn Độ có một lợi thế mạnh hơn so với Trung Quốc, ít nhất là hiện nay. Đó là sự tự do của giảng viên trong việc theo đuổi những mối quan tâm trí tuệ của họ bất kể những mối quan tâm ấy sẽ dẫn họ đến đâu, và tự do của sinh viên cũng như giảng viên trong việc diễn đạt và kiểm nghiệm những ý tưởng dị giáo hay trái với thông thường bậc nhất của họ – sự tự do này là một đặc điểm tuyệt đối không thể thiếu của một trường đại học tổng hợp đẳng cấp quốc tế thực sự. Rất có thể đạt được vị trí đẳng cấp quốc tế trong khoa học tự nhiên khi tìm chế tự do diễn đạt ý tưởng về chính trị, khoa học xã hội và nhân văn. Một số Viện Hàn lâm Xô viết đã đạt được vị trí như thế trong toán và vật lý thời chiến tranh lạnh. Nhưng không một trường đại học tổng hợp nào có thể làm được điều này trong thời hiện đại.

Có một trở ngại tiềm tàng khác cho sự thành công của Trung Quốc, điều đang là chủ đề của cuộc thảo luận khá mạnh mẽ: cách làm độc nhất trong đó quyền lãnh đạo nhà trường được chia sẻ giữa hiệu trưởng và bí thư đảng cộng sản, người làm việc với tư cách Chủ tịch Hội đồng Trường. Thường thì hai nhà lãnh đạo này làm việc cùng nhau rất có hiệu quả. Nhưng vẫn có mối quan ngại rằng cơ cấu ra quyết định như thế sẽ hạn chế khả năng của các hiệu trưởng trong việc đạt được mục tiêu của họ, vì sự bổ nhiệm những vị trí quản lý cao cấp- các phó hiệu trưởng và trưởng khoa- nằm trong tay Hội đồng Trường- do Bí thư Đảng làm Chủ tịch. Vấn đề quản trị đại học hiện nay đang được Bộ Giáo dục Trung Quốc xem xét lại.

Kết luận: Một trò chơi tất cả các bên đều có thể thắng

Sự trỗi dậy của các trường đại học châu Á là biểu hiện tự nhiên của một hiện tượng tổng quát hơn, đó là toàn cầu

hóa. Khi mọi rào cản dòng chảy con người, hàng hóa và thông tin hạ xuống, và khi quá trình phát triển kinh tế tiếp tục đi lên, các quốc gia châu Á đã và đang tăng cường việc tiếp cận các nguồn lực vật chất, con người, và thông tin cần thiết cho việc tạo ra những trường đại học ở mức độ xuất sắc cao nhất. Nếu các quốc gia mới nổi ở châu Á tập trung nguồn lực đang tăng trưởng của họ cho một số trường đếm trên đầu ngón tay, gắn vào những trường này một lực lượng nhân tài ở trình độ thế giới, và đi theo chủ trương tự do diễn đạt tư tưởng và tự do theo đuổi tri thức, họ có mọi triển vọng để thành công trong việc xây dựng các trường đại học đẳng cấp quốc tế. Nó không phải là chuyện xảy ra trong một đêm, mà sẽ mất hàng thập kỷ. Nhưng nó có thể xảy ra nhanh hơn bao giờ hết.

Chúng ta ở phương Tây nên nhìn triển vọng này như thế nào— như một mối đe dọa hay một cơ hội? Tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng cạnh tranh trong giáo dục, như một hiện tượng của bản thân toàn cầu hóa, là một cuộc chơi mà tất cả các bên đều có thể được hưởng lợi.

Hãy xem thử một ví dụ sau đây. Một trong những nhà di truyền học lỗi lạc nhất của chúng tôi ở Đại học Yale và các công sự của ông bây giờ phải chia đôi thời gian của họ giữa các phòng thí nghiệm ở New Haven và ở Đại học Phúc Đán tại Thượng Hải. Một giáo sư đặc biệt lỗi lạc khác của Yale, một nhà sinh học thực vật, có một thỏa thuận tương tự ở Đại học Bắc Kinh. Trong cả hai trường hợp, Trung Quốc đã đem lại một khoảng không gian đáng kể và đội ngũ nghiên cứu để hỗ trợ những nỗ lực của các nhà khoa học của Đại học Yale, trong lúc sự hợp tác với Đại học Yale đã nâng cao kỹ

năng cho các giáo sư trẻ và sinh viên của Trung Quốc. Cả hai đều có lợi.

Có thể đưa ra lý luận tương tự như thế đối với dòng chảy sinh viên và giao lưu ý tưởng. Vì toàn cầu hóa nhấn mạnh tầm quan trọng của kinh nghiệm xuyên văn hóa, mức độ thường xuyên của việc trao đổi sinh viên đã nhân lên gấp bội. Khi các trường đại học châu Á nâng cao chất lượng, kinh nghiệm của sinh viên tham gia các chương trình giáo lưu cũng tăng lên như thế. Mọi người đều có lợi trong việc giao lưu tư tưởng, cũng không khác gì mọi người đều

có lợi trong việc trao đổi tự do hàng hóa và dịch vụ.

Cuối cùng, việc tăng cường chất lượng giáo dục trên toàn thế giới sẽ tạo ra những công dân có năng lực tốt hơn và hiểu biết nhiều hơn. Số phận của hành tinh này phụ thuộc vào khả năng của chúng ta trong việc hợp tác xuyên biên giới để giải quyết những vấn đề bức xúc nhất của xã hội— sự nghèo đói dai dẳng, những căn bệnh thịnh hành, sự phát triển vũ khí hạt nhân, sự thiếu thốn nguồn nước, và sự nguy hiểm của tình trạng ấm nóng toàn cầu. Có được những công dân và những nhà lãnh đạo được giáo dục tốt hơn chỉ có thể giúp ích nhiều hơn cho việc giải quyết những vấn đề ấy.

Xin cảm ơn quý vị. Tôi rất vui lòng lắng nghe mọi câu hỏi của quý vị.

Phạm Thị Ly dịch

Nguồn: <http://www.hepi.ac.uk/483-1780/Seventh-HEPI-Annual-Lecture.html>

Tạp chí Foreign Affairs số tháng 5 và 6 năm 2010.



PHẢN THẢO LUẬN SAU BÀI DIỄN THUYẾT

John Kenworthy

Tự do trao đổi ý tưởng phải có nghĩa đúng như vậy. Tôi xin thưa với ngài điều này không tồn tại ở Trung Quốc và vì vậy một trường đại học đỉnh cao sẽ không bao giờ đạt được sự tự do ấy trừ khi họ có thể mở rộng các cuộc thảo luận về kinh tế, xã hội và chính trị một cách tự do. Ông có đồng ý như vậy không?

GS. Richard Levin:

Về cơ bản tôi đồng ý, nhưng tôi nghĩ ông có thể có một động cơ đằng sau câu hỏi ấy. Mở rộng tự do cho các trường đại học có lẽ là điều chủ chốt để đem lại một tự do rộng hơn trong việc diễn đạt ý tưởng trên toàn Trung Quốc. Chúng ta đã thấy một sự thay đổi vô cùng lớn về tự do diễn đạt trong các phương tiện truyền thông của Trung Quốc. Một phần của sự mở rộng ấy— chính phủ đã cho phép các cơ quan thông tấn diễn đạt những quan điểm phê phán nhiều hơn đối với chính sách của nhà nước— một phần khác chưa được mở rộng nhưng đơn giản là không thể ngăn chặn được và đó là sức mạnh của internet. Vì vậy, mặc cho những cuộc trao đổi gần đây về việc cố hack vào Google để do thám thư điện tử của người nhận, Trung Quốc đã không thực sự cố gắng dập tắt cuộc thảo luận bất thường trên mạng đang tiếp diễn ở Trung Quốc. Con số các ý kiến được đưa lên mạng về những chủ đề gây tranh cãi lớn phi thường. Chúng tôi có một cựu sinh viên Đại học Yale là tiêu điểm của một cuộc thảo luận về các mạng xã hội hồi tháng giêng năm nay, và đã có tới 50.000 ý kiến được đưa lên mạng mỗi giờ đồng hồ thảo luận về tình

huống của người này, và rất nhiều ý kiến trong đó phê phán chính phủ. Như thế nghĩa là đã có những dấu hiệu cho thấy sự thay đổi ở Trung Quốc trong lãnh vực tự do diễn đạt. Trung Quốc thực ra đang cố gắng đào tạo giáo viên của họ, ít nhất là ở các trường đại học tinh hoa, nhằm gắn bó với một phong cách giảng dạy có tương tác nhiều hơn, cho phép và khuyến khích mọi người thử thách thẩm quyền tri thức của thầy giáo, và tôi nghĩ điều này sẽ tác động vào xã hội Trung Quốc. Họ sẽ không đề nghị những thay đổi như thế trong tất cả 2.200 cơ sở giáo dục đại học, chỉ ở top 30 mà thôi, nhưng đó là nơi sản sinh ra các nhà lãnh đạo và vì vậy tôi nghĩ đó là một dấu hiệu khích lệ và đầy hy vọng.

Rajani Naidoo

Thông thường khi so sánh hệ thống giáo dục đại học của các nước chúng ta chỉ nhìn vào các trường đại học tinh hoa. Hệ thống nước Anh thì phân tầng, và như ông đã trình bày, hệ thống nước Đức có tính bình đẳng hơn nhiều. Liệu chúng ta sẽ thấy kết quả gì nếu chúng ta nhìn vào cả hai hệ thống này như một tổng thể, không chỉ các trường tinh hoa mà cả các trường đại học ở vị trí thấp đang đào tạo phần lớn số sinh viên có hoàn cảnh khó khăn?

GS. Richard Levin:

Tôi sẽ dùng từ “khác biệt” (‘differentiate’) thay vì “phân tầng” (‘stratify’) bởi vì xã hội có nhiều nhu cầu khác nhau. Chúng ta cần y tá, cần những kỹ thuật viên sửa chữa máy vi tính, đó không phải là những người sẽ đi học ở Đại học Oxford, nhưng xã hội

cần những người như vậy. Vì vậy chúng ta cần một hệ thống khác biệt để đào tạo con người cho những nghề nghiệp khác nhau- cả Hoa Kỳ và Anh đã làm rất tốt điều này. Tôi không nói rằng người Đức làm không tốt, nhưng hệ thống của Đức có nhiều vấn đề. Các trường đại học của họ quá đông, quá nhiều người phải theo học đến sáu bảy năm để lấy một tấm bằng bốn năm học chỉ vì không có đủ phòng học cho các lớp. Họ tăng số sinh viên vì mở rộng hệ thống nhưng lại không mở rộng số giáo sư. Tôi nghĩ họ đang làm nhiều điều để sửa chữa tình trạng này, nhưng nó đã kéo dài 20 năm và gần đi đến thảm họa.

TS. Richard Harvey:

Giả thuyết của ông quả là rất có lý và rất ấn tượng, như tôi có thể kỳ vọng ở một nhà kinh tế học. Tôi muốn đưa ra một khả năng để xem xét như sau. Gần đây Trung Quốc đã đưa người lên không gian và tổ chức Thế Vận hội Olympics – hai sự kiện theo tôi thấy chẳng có ý nghĩa gì trong việc cải thiện vị thế quốc gia, mà thực chất chỉ là điều võ giương oai. Liệu có thể nào việc đầu tư lớn vào các trường đại học hàng đầu ở Trung Quốc hoàn toàn chỉ là biểu dương lực lượng và uy thế quốc gia mà không hề có ý nghĩa như những ý tưởng rất có cơ sở của ông?

GS. Richard Levin:

Đó không phải là một sự đầu tư công cuồng. Lực lượng quốc gia ở Trung Quốc ngày nay rất mạnh. Họ có quyền tự hào về những gì họ đã đạt được. Trung Quốc đã đưa dân tộc họ từ mức sống tối thiểu đến một cuộc sống hợp lý hơn, vượt qua cái ngưỡng nghèo đói trong ba mươi năm qua nhanh hơn toàn bộ lịch sử của cuộc cách mạng công nghiệp ở châu Âu hay ở Hoa Kỳ trong giai đoạn 1760-1840. Đó là một thành

tựu đáng kinh ngạc và không có gì đáng ngạc nhiên khi Trung Quốc rất tự hào về điều này. Chắc chắn là trong tư duy của họ có yếu tố coi việc đưa Thanh Hoa và Bắc Kinh trở thành những trường đại học tinh hoa như Oxford, Cambridge, Harvard, Yale là một biểu hiện của năng lực quốc gia và là nguồn tự hào của đất nước. Nhưng tôi cho rằng những luận điểm mà tôi đã nêu cũng rất quan trọng. Họ thực sự quan tâm tới khả năng cải cách nhiều hơn trên con đường phát triển. Kế hoạch kinh tế quốc gia năm năm sau cùng của họ có tên gọi là “Xây dựng sáng tạo và cải cách” – họ đang tìm cách xây dựng năng lực để mạnh hơn về cả học thuật lẫn nghiên cứu công nghiệp nhằm duy trì mức tăng trưởng khi lợi thế cạnh tranh về sức lao động rẻ không còn nữa. Họ rất tinh khôn. Họ đã thấy những gì xảy ra với Nhật Bản và không muốn dẫm vào dấu chân ấy.

Ben Prasadam-Halls

Ông đã đề cập rất vấn đề về tầm quan trọng của việc gây quỹ ủng hộ đối với các trường đại học ở Hoa Kỳ. Trước những khoản hiến tặng ngoạn mục mà chúng ta đã thấy ở các trường đại học ở Hong Kong và Singapore và ngày càng thường xuyên nghe nhiều triệu đô la hiến tặng đổ vào các trường đại học Trung Quốc, ông nghĩ rằng các tổ chức thiện nguyện sẽ có tầm quan trọng như thế nào trong việc tiếp tục sự trỗi dậy của các trường đại học ở châu Á?

GS. Richard Levin:

Nó sẽ có một vai trò quan trọng rất đáng kể. Hiển nhiên là phần lớn nguồn lực sẽ tiếp tục do nhà nước cung cấp, nhưng tôi quả có nghĩ rằng các tổ chức thiện nguyện ở Trung Quốc và Ấn Độ sẽ tiến đến chỗ đảm nhận vai trò quan trọng như ta đã thấy ngày nay ở Singapore và

Hong Kong. Nó là một nguồn lực đáng kể để tạo điều kiện cho các trường tốt nhất tạo ra sự khác biệt, vì vậy tôi nghĩ các tổ chức thiện nguyện Trung Quốc sẽ trở thành mạnh mẽ hơn trong vòng hai mươi năm tới.

Seamus Hegarty

Ông có vẻ có một quan điểm khá rõ ràng về việc cho rằng việc nghiên cứu sẽ được thực hiện ở các trường đại học tốt hơn là ở các viện nghiên cứu độc lập. Đối với một số viện nghiên cứu độc lập chúng tôi thì điều này không phải là một kết luận hiển nhiên.

GS. Richard Levin:

Nhiều nghiên cứu rất quan trọng đã được thực hiện ở những phòng thí nghiệm độc lập trên toàn nước Mỹ, và ở đây, ở Viện Nghiên cứu Max Planck cũng như các phòng thí nghiệm quốc gia khác. Ở Trung Quốc đây là một vấn đề vì rất nhiều nhà khoa học thuộc loại giỏi nhất làm việc trong các viện nghiên cứu không dính dáng gì đến các trường đại học. Nhưng thành tích của các trường đại học Mỹ và các trường đại học hàng đầu ở Anh cho thấy điều này một cách khá thuyết phục vì họ đạt được hai thứ đồng thời – không chỉ đạt được những kết quả nghiên cứu mà là cùng lúc đó đào tạo sinh viên trong môi trường những kiến thức cao cấp nhất của khoa học. Khi họ bước vào không chỉ thế giới khoa học mà còn là lĩnh vực sản xuất công nghiệp, họ đã được làm quen với kỹ thuật cao, đã rất quen thuộc với những thiết bị nghiên cứu tối tân, đã biết rõ điều gì đang diễn ra ở biên giới hiện nay của khoa học. Họ vẫn duy trì mối liên hệ với các giáo sư vì vậy họ rất gắn bó với thế giới nghiên cứu. Nhiều tài trợ nghiên cứu đổ vào cho các trường đại học được chuyển dịch thành những giá trị giáo dục rất quan trọng đối

với xã hội. Tôi không nói rằng các viện nghiên cứu không làm tốt việc nghiên cứu, tất nhiên họ đã làm rất tốt, nhưng ở các viện thì việc nghiên cứu ấy không có được những lợi ích phụ thêm như thế.

GS. Ron Barnett:

Chúng ta đã nghe một câu chuyện rất hay ho, nếu có thể nói như thế, về sự phát triển của một nền kinh tế tri thức toàn cầu được phân tầng. Đã có những mối liên hệ giữa Harvard và Yale và Oxford và Cambridge và nay chúng ta đang nghe nói về những liên hệ tiếp theo với Bắc Kinh và Thượng Hải. Có điều gì đáng quan ngại trong việc tri thức bậc cao được tạo ra một cách tập trung ở một số rất ít các trường đại học hàng đầu trên toàn thế giới?

GS. Richard Levin:

Sáng tạo tri thức mới là một hệ thống mở, và có khá nhiều ý tưởng hay được tạo ra ở Manchesters và Birminghams và Essexes, hay ở Michigan States và Texas A&Ms tại Hoa Kỳ. Đó không phải là một mặt hàng độc quyền. Các trường đại học tinh hoa là tinh hoa một phần bởi vì họ có khả năng bao quát rộng, nhưng cũng có nhiều khoa hoạt động rất tuyệt không thuộc về các đại học tinh hoa này. Chẳng nào mà ngân sách nghiên cứu còn được dành cho những đơn vị và học giả ưu tú, như đã và đang diễn ra trong thực tế đánh giá hoạt động nghiên cứu tại Hoa Kỳ, thì hiện tượng mà ông đề cập không phải là điều gì nguy hiểm. Sẽ có nhiều khoa được tài trợ rất lớn ở Anh mặc dù họ không thuộc về những trường hàng đầu, và ở Hoa Kỳ thì chúng tôi có xu hướng tài trợ cho cá nhân các nhà nghiên cứu hơn là các khoa.

Nhân tiện nói thêm, bài nói chuyện của tôi tập trung vào châu Á, nhưng việc mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học là vô cùng quan trọng ở những nơi còn nghèo hơn trên thế giới. Những gì mà Trung Quốc và Ấn Độ và, trước đó là Nhật Bản và Hàn Quốc đã làm trong việc mở rộng giáo dục sau trung học là điều chúng ta muốn thấy ở Châu Phi trong vòng 30-50 năm sắp đến. Sẽ rất khó vì hiện nay giáo dục tiểu học và trung học ở châu Phi còn lạc hậu hơn cả châu Á trước đây. Tôi vừa đi họp ở Davos với những người đồng nghiệp ở các trường đại học tinh hoa khác và chúng tôi đang cùng làm việc để cố gắng tìm ra những cách làm mới đem sức mạnh của các trường đại học phương Tây vào việc xây dựng năng lực nội tại cho hệ thống giáo dục sau trung học của châu Phi một cách có hệ thống. Tôi cho rằng đó là một kế hoạch rất quan trọng.

Sir Tim Lankester

Ông đã nói nhiều về khoa học và công nghệ, nhưng gần như chẳng nói gì về khoa học nhân văn và khoa học xã hội. Một điều khá hiển nhiên là Ấn Độ và Trung Quốc, và cả các nước châu Á khác đã chi tiêu rất ít cho nghiên cứu trong khoa học xã hội và nghệ thuật. Ông có thấy đó là một vấn đề không?

GS. Richard Levin:

Chắc chắn là vậy. Tôi cho rằng đó là một vấn đề lớn. Đại học Bắc Kinh vốn có truyền thống về khoa học nhân văn. Ở Trung Quốc, trong lĩnh vực Lịch sử, Triết học và Văn học có nhiều học giả lỗi lạc và đó là điều mà người ta sẽ không để cho nó bị nhếch nhác làm tổn hại tới niềm tự hào quốc gia, ít ra là ở một vài trường đại học hàng đầu của Trung Quốc. Khi nói tới những giá trị xã hội của nghiên cứu, người ta có xu

hướng tập trung vào khoa học tự nhiên vì nó có khuynh hướng trực tiếp chuyển thành lợi ích kinh tế thông qua công nghệ. Nhưng trong việc phát triển trình độ lãnh đạo và tạo ra những công dân tốt, thì điểm nhấn hoàn toàn nằm ở mặt khác. Chúng ta cần có những con người hiểu biết về những điều kiện phát triển con người và xã hội, vì vậy mà khoa học xã hội và nhân văn phải có địa vị đứng đầu. Người Trung Quốc và Ấn Độ rất miễn cưỡng về những giá trị thực dụng nhằm giữ khoa học xã hội của họ trong tình trạng mạnh mẽ; họ biết rằng mình phải quy hoạch những thành phố mới và thu hút người dân đến sống trong những môi trường có thể rất đông đúc với ít ảnh hưởng gây ra cho hành tinh này như London và New York, hay cần phải tạo ra những tòa nhà riêng lẻ cho các gia đình như Los Angeles – sự khác biệt về môi trường là rất to lớn. Tôi biết có nhiều điểm nhấn trong phát triển khoa học xã hội ở hai nước này là trong lãnh vực đô thị hóa và phát triển bền vững. Họ sẽ không để toàn bộ khoa học xã hội trong tình trạng nhếch nhác, nhưng quả thật là khoa học xã hội đã không được chú ý đúng mức ở các nước này trong giai đoạn phát triển hiện nay.

GS. Sir Ivor Crewe:

Giáo sư Levin, tôi muốn nói lời cảm ơn ông. Tôi phải nói rằng ông chắc chắn biết cách kéo thính giả vào câu chuyện. Đây là Bài Diễn thuyết Thường niên Lần thứ bảy của Viện Nghiên cứu Chính sách Giáo dục Đại học. Tôi đã tham dự từng bài diễn thuyết và đây là một cử tọa lớn nhất mà chúng tôi từng có. Điều này cho thấy phẩm chất chuyên môn và thẩm quyền lớn lao của ông trong việc phát biểu về chủ đề này, và tất nhiên là về nhiều chủ đề khác trong vấn đề toàn cầu hóa giáo dục đại học vốn đang là một thử thách với

chúng ta. Nó cũng cho thấy một mối quan tâm rất thiết tha của các nhà lãnh đạo giáo dục đại học ở Anh về những gì đang diễn ra ở châu Á.

Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn với ông trước hết đơn giản là vì ông đã nói những điều nhiều người trong chúng tôi chưa biết. Ba phần tư những người ở đây nhận thức được sự trỗi dậy của các trường đại học châu Á, nhưng những con số thống kê mà ông đã nêu ra quả là làm người ta phải nín thở. Rất cần được nhắc nhở về những gì chúng ta mới biết một nửa nhưng chưa biết hết, và được nghe những điều mà tôi hình dung là phần lớn chúng ta chưa biết thật là một điều hữu ích. Tôi là một người hết sức quan tâm đến những gì ông đã trình bày về việc bắt đầu có một phong trào hướng về mô hình giáo dục tổng quát trong các trường đại học tinh hoa ở Trung Quốc.

Đồng thời, xin cảm ơn ông đã làm cho chúng tôi phải suy nghĩ. Ông đã, ít ra là đối với bản thân tôi, kích thích một số ý tưởng ngược đời. Việc thiếu vắng tinh thần dân chủ, như ông có gợi ý gián tiếp, là trở ngại chính trong việc bứt phá để tiến vào hàng ngũ các trường đẳng cấp quốc tế của Trung Quốc, nhưng chủ nghĩa bình quân bắt nguồn từ văn hóa dân chủ lành mạnh cũng là một trở ngại ở Ấn Độ, cũng có thể ở Anh, và chắc chắn là ở lục địa châu Âu. Cỏ ở cánh đồng nhà người ta thì quả thật bao giờ cũng xanh hơn, cả ở Trung Quốc lẫn ở Anh.

Nhiều người trong chúng ta đã lắng nghe với ít nhiều băng khuâng về việc kết hợp giữa nguồn lực và sức mạnh ý chí trong ước muốn của nhà nước về việc phát triển hệ thống giáo

dục đại học của họ. Ở Anh các nhà chính trị rất hùng biện trong việc thuyết phục rằng các trường đại học là động lực phát triển kinh tế, nhưng lại rất hạn chế trong việc cung cấp các phương tiện cho phép các trường đại học làm được điều đó. Nhà nước Trung Quốc và Đông Âu nhìn vào hệ thống giáo dục đại học châu Âu như một nơi đào tạo các giảng viên tương lai của mình vì họ sẽ được hấp thụ một nền giáo dục liên ngành theo phong cách tuyệt hay của tinh thần khai phóng trong những nhóm nhỏ.

Tôi tự hỏi không biết họ có nhận ra rằng chúng ta đang đứng trên bờ vực của giáo dục đại học trong đất nước này hay không. Có rất ít những nhóm nhỏ trong việc tổ chức giảng dạy so với trước đây, tỷ lệ giảng viên-sinh viên đang bị phá hủy nghiêm trọng, và có thể Trung Quốc cũng như các trường tinh hoa khác ở Đông Âu sẽ khá thất vọng với những gì họ thấy ở đây. Nhưng tôi không được phép nói to quá về điều này không thì tôi sẽ bị rầy rà to với ngài hiệu trưởng của tôi mất.

Tôi xin được cảm ơn ông về bài diễn thuyết hết sức sâu sắc và thú vị đã dạy cho chúng tôi nhiều điều và giúp tất cả chúng ta gạt hái nhiều lợi ích.

Buổi trình bày bài diễn thuyết này cũng sẽ không thể thành công nếu thiếu sự hỗ trợ của Pearson Education và Wiley-Blackwell, những nhà tài trợ hào phóng và gắn bó lâu dài với Viện Nghiên cứu Chính sách Giáo dục Đại học. Chúng tôi cũng vô cùng biết ơn họ.



PHẢI CHĂNG ĐÂY LÀ THỂ KỶ CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CHÂU Á?

Philip G. Altbach¹

¹ Philip G. Altbach là giáo sư đại học Monan University và giám đốc Trung tâm Giáo dục Đại học của Đại học Boston, Hoa Kỳ.

Kết quả xếp hạng đại học năm 2009 cho thấy mức độ gia tăng rất khiêm tốn trong con số những trường đại học châu Á lọt vào danh sách 100 trường hàng đầu—trong Bảng Xếp hạng Đại học Thượng Hải, con số này từ 5 lên 6, và trong Bảng Xếp hạng của Thời báo Times, là từ 14 lên 16. Các nhà bình luận lập tức liên hệ tới sự trỗi dậy về mặt khoa học và đào tạo ở châu Á và đồng thời là sự suy tàn của phương Tây. Tuy nhiên, về cơ bản, sự ưu tú trong học thuật, các sản phẩm của nghiên cứu khoa học và uy tín, những thứ mà các hệ thống xếp hạng cố nắm bắt và phản ánh, không phải là một trò chơi mà bên này thắng thì bên kia thua, bên này được thì bên kia mất. Sự cải thiện chất lượng của các trường đại học trong một bộ phận của thế giới này không có nghĩa là các trường đại học ở nơi khác nhất thiết phải suy tàn. Hơn nữa, sự thay đổi ở châu Á hoàn toàn không mang tính chất kịch tính. Thật là một điều tốt khi các trường đại học bên ngoài nhóm quyền lực truyền thống của Bắc Mỹ hay Châu Âu

có thể nâng cao chất lượng và giành được sự công nhận ngày càng tăng cho thành quả của họ.

Tuy nhiên, dù sao đi nữa thì việc xem xét sự phát triển trong khoa học và đào tạo của châu Á cũng sẽ rất có ích nếu chỉ vì khu vực này là nơi có những nền kinh tế đang mở rộng nhanh nhất thế giới; một số nước châu Á đã và đang nhấn mạnh trọng tâm của họ là vừa mở rộng vừa nâng cao chất lượng của giáo dục đại học. Tuy gần như không thể nêu lên những nhận định khái quát hóa về một khu vực rộng lớn và đa dạng như thế, vẫn có thể nêu lên một vài thực tế có liên quan đến phần lớn khu vực này.

Châu Á là mảnh đất của đa số các trường đại học tư trên thế giới, và thành phần tư nhân này vẫn đang tiếp tục mở rộng trong vùng. Trừ vài ngoại lệ, bộ phận các trường tư này nằm dưới thấp của hệ thống thứ bậc về uy tín. Nói theo kiểu các nhà kinh tế học, các trường tư “đáp ứng nhu cầu” và đem lại cơ hội vào

đại học cho nhiều người, nhưng nói chung không phải với chất lượng cao. Thành phần tư nhân không đóng góp nhiều vào việc nâng cao chất lượng của giáo dục đại học châu Á.

Châu Á có một bộ phận có chất lượng cao đặc biệt. Nhiều trường đại học Nhật Bản được xếp hạng rất cao.



Đại học Quốc gia Singapore

Singapore và Hong Kong có một hệ thống đào tạo xuất sắc. Có những trường đại học xuất sắc ở Hàn Quốc và Đài Loan. Khoảng mười trường hàng đầu của Trung Quốc đang tiếp cận đến vị trí “đẳng cấp quốc tế”. Các Viện Khoa học Công nghệ của Ấn, dù không phải là những trường đại học theo quan niệm truyền thống, cũng là những trường hàng đầu. Nhưng nhìn chung, các trường đại học châu Á không có lợi thế khi so sánh với những trường đại học ở Bắc Mỹ, Tây Âu, hay Úc. Một số nhân tố về cơ chế, học thuật và văn hóa có thể ngăn chặn ngay cả những trường đại học tốt nhất châu Á trong việc vươn tới đỉnh cao về chất lượng khoa học và đào tạo trong tương lai gần; và nhiều khả năng, về mặt nào đó, ngăn chặn việc nâng cao chất lượng của các trường đại học châu Á nói chung.

Chiến lược của các nước Châu Á trong việc nâng cao chất lượng khoa học

và đào tạo rất khác nhau. Singapore và Hong Kong đã đạt được những thành công rất đáng kể chỉ đơn giản bằng việc xây dựng các trường đại học phương Tây ở châu Á qua việc thuê nhiều giảng viên ngoại quốc, dùng tiếng Anh làm phương tiện giảng dạy, và sao chép những chuẩn mực phương Tây về tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, nghiên cứu. Hàn Quốc đã hỗ trợ hàng loạt chiến dịch quốc gia nhằm nâng cấp việc nghiên cứu khoa học và đào tạo, chẳng hạn như dự án “Trí tuệ Hàn Quốc”. Đài Loan phần nào dựa vào việc thuyết phục các nhà khoa học người Đài Loan được đào tạo từ phương Tây trở về cố hương để nâng cao chất lượng những trường trọng điểm đang được hỗ trợ ngân sách bổ sung. Singapore có chiến lược mời gọi các trường đại học nước ngoài mở chi nhánh tại Singapore và cho họ nhiều điều kiện khuyến khích về mặt tài chính để thực hiện điều này—tuy rằng hàng loạt chi nhánh như thế đã thất bại.

Nỗ lực của Trung Quốc gây ấn tượng nhiều nhất: sự kết hợp các nguồn tài chính to lớn dành cho những trường được xác định là đang hoạt động tốt nhất; sự liên kết sáp nhập nhằm tạo ra những trường vừa có chất lượng cao vừa có quy mô đạt hiệu quả kinh tế; và những nỗ lực nhằm tạo ra một môi trường học thuật kích thích năng suất cao.

Tuy vậy, rất có thể là ở Trung Quốc và đâu đó ở châu Á, có một cái “trần thủy tinh” sẽ sớm bị chạm đến. Tài chính và những nguồn lực khác kết hợp với những chiến lược đổi mới có thể tạo ra những tiến bộ chỉ đến thế mà thôi. Những thách thức về văn hóa, khoa học và lịch sử tồn tại dai dẳng có thể làm chậm đi nhiều tiến trình nâng cấp chất lượng các trường đại học châu Á. Sự trỗi dậy của giáo dục đại học châu Á không nhất thiết là không thể tránh khỏi ít nhất trong một tương lai gần.

Những trở ngại chủ yếu

Một nền văn hóa khoa học dựa trên giá trị của chế độ nhân tài, tự do truy vấn và cạnh tranh—kết hợp với yếu tố hợp tác và ít nhiều linh động—là điều trọng yếu đối với một trường đại học đẳng cấp quốc tế. Nhiều người ở châu Á công nhận tầm quan trọng của những nhân tố này và những khó khăn trong việc thực hiện. Trở ngại nằm ở truyền thống lịch sử cũng như ở những lực lượng khác.

Những mối quan hệ tất nhiên là cần thiết ở bất cứ đâu và trong tất cả mọi tổ chức, mọi xã hội. Nhưng ở Châu Á, những mối quan hệ và mạng lưới cá nhân—người Trung Quốc gọi là *guanxi*—vẫn đang ảnh hưởng tới nhiều mặt của đời sống học thuật, từ việc tuyển sinh cho đến việc thăng tiến của các giáo sư và phân bổ ngân sách nghiên cứu. Một ý nghĩa của việc này là hiện tượng nội giao¹⁸ lan tràn trong giảng viên. Những người được đào tạo từ một trường đại học nào đây lại được chính trường ấy tuyển dụng và tiếp tục sự nghiệp của mình tại đó. Điều này có thể hạn chế những cách nghĩ mới và sự đổi mới do những quan điểm phổ biến và sự tôn trọng thái quá về hệ thống tôn ti trật tự trong học thuật. Thường thì cũng khó có thể khuyến khích đổi mới trong một môi trường như vậy. Những ràng buộc giữa một cựu sinh viên với giáo sư hướng dẫn của mình có thể định hình quan điểm của nhà trường, hay của cấp khoa và kìm chế sự thay đổi hoặc tạo điều kiện cho chủ nghĩa bè phái.

Nhiều trường đại học Châu Á kết hợp chính sách thăng tiến đối với giảng

¹⁸ Nguyên văn: “inbreeding” (sự giao phối giữa những người có quan hệ thân thuộc gần gũi), ở đây có ý nói nội giao về tinh thần, một hiện tượng ngăn cản giảng viên tiếp nhận và giao lưu với những ý tưởng khác với mình (Chú thích của người dịch).

viên dựa trên mối quan hệ thân thuộc trong lúc đồng thời không có một hệ thống “biên chế” chính thức. Hậu quả là, nhiều người được bổ nhiệm học vị theo cách ấy đã được thăng tiến mà không có sự đánh giá thận trọng đúng mức. Hơn thế nữa, nhiều hệ thống đào tạo ở khu vực này đã không đem lại một sự bảo vệ chính thức cho quyền tự do học thuật hay một chính sách thăng tiến khuyến khích năng suất lao động và những hoạt động dài hạn.

Việc giảng dạy, và về mặt nào đó, cả nghiên cứu, thường theo những phương pháp hoàn toàn truyền thống và nhấn mạnh diễn giảng, với rất ít tương tác giữa thầy và trò. Các giáo sư thường là chỉ đơn giản lặp lại bài giảng của họ và để lại rất ít thời gian cho câu hỏi và thảo luận, nếu có. Có vô số ý kiến phê phán cách dạy truyền thống này và tất cả đều công nhận rằng nó không đóng góp gì vào việc học tập lâu dài cũng như phát triển tư duy độc lập. Những phương pháp này tiếp tục kéo dài tới cả đào tạo sau đại học, nơi mà sự tuân thủ quy cách được coi là quy tắc, và những công việc “thực hành” độc lập vẫn chưa phải là một chuẩn mực phổ biến.

Hệ thống thứ bậc là trọng tâm của những mối quan hệ học thuật mọi loại. Điều này có nghĩa là sinh viên bị hạn chế trong những giao tiếp tương tác không chính thức với các giáo sư, như thường thấy ở các trường đại học châu Âu. Giảng viên bậc trung thường bị thúc ép phải tuân theo phương pháp và các chủ đề của những giáo sư gạo cội. Những quyết định về học thuật trọng yếu thường nằm trong tay những giáo sư có kinh nghiệm, do lòng kính trọng của người châu Á đối với người lớn tuổi, cũng như do bản chất của nhiều xã hội châu Á, dù rằng một số trường đại học hàng đầu đã và đang cất nhắc nhiều giáo sư trẻ và tuyển dụng nhiều giảng viên được đào tạo ở nước ngoài.

Nạn tham nhũng trong giới khoa học đang tồn tại, ít nhất là trong một phạm vi nhất định, ở khắp mọi nơi, nhưng dường như vấn đề này có vẻ như một thứ bệnh địa phương ở một số nước châu Á. Những bài viết về sự thiên vị trong tuyển sinh, về đạo văn trong công bố khoa học, về giả mạo kết quả nghiên cứu thường xuyên xuất hiện trên các báo ở châu Á. Một nghiên cứu do Đại học Vũ Hán thực hiện đã ước lượng khoảng 100 triệu đô la hàng năm đã được chi ra cho các báo cáo khoa học mà do các nhà khoa học và giới sinh viên sản xuất ra. Một trong những tạp chí y khoa hàng đầu thế giới, Britain's *Lancet*, cảnh báo rằng Trung Quốc sẽ không trở thành một quốc gia siêu cường về nghiên cứu khoa học trước năm 2020 như Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đã hứa hẹn, nếu như sự gian lận khoa học không bị kiểm soát chặt chẽ hơn. Hiện có ít thống kê về điều này, nhưng nhiều giai thoại cho thấy vấn đề gian lận trong khoa học khá phổ biến, ngay cả ở một số trường đại học châu Á hàng đầu.

Ở hầu hết các nước châu Á, đào tạo sau đại học còn đang ở giai đoạn tương đối mới,—cả về nhu cầu mở rộng và xác định những chương trình đào tạo hiệu quả nhằm đem lại nền tảng nghiên cứu cho các trường đại học châu Á, và khả năng đào tạo thế hệ giáo sư và chuyên gia nghiên cứu kế thừa. Thông thường, các giáo sư tập trung công việc vào đào tạo sau đại học có khuynh hướng trở thành những người nghiên cứu tích cực nhất. Trách nhiệm chuyên môn của họ nhấn mạnh việc nghiên cứu và đào tạo một số ít nghiên cứu sinh. Ngay cả những trường đại học tốt nhất của châu Á cũng nhấn mạnh đào tạo đại học nhiều hơn—khiến việc hình thành những trường đại học nghiên cứu thêm phần khó khăn, mặc dù một số trường hàng đầu như ở Trung Quốc chẳng hạn, đã mở

rộng rất đáng kể những chương trình đào tạo sau đại học.

Quốc tế hóa được công nhận rộng rãi là một phần tất yếu của bất kỳ trường hàng đầu nào. Nhiều trường đại học châu Á đã và đang nhấn mạnh điều này, tuy có những điều bất lợi khá to lớn. Cái gì sẽ đại diện cho sự quân bình giữa ngôn ngữ địa phương và tiếng Anh, với tư cách ngôn ngữ chính yếu của truyền thông khoa học? Trong nhiều trường đại học, các giáo sư được khuyến khích công bố kết quả nghiên cứu trên những tạp chí chuyên ngành lớn của quốc tế—đó không phải là một nhiệm vụ dễ dàng trong lãnh vực khoa học và tri thức vốn có tính cạnh tranh cao độ. Một số lớp được dạy bằng tiếng Anh, nhưng đôi khi mang lại những kết quả tốt xấu lẫn lộn. Những vấn đề phức tạp liên quan tới cơ sở đào tạo, những chương trình nhượng quyền sử dụng thương hiệu và liên quan tới những trường đại học nước ngoài thì nhiều và đa dạng, và không phải luôn luôn có lợi cho các trường châu Á. Phần lớn sinh viên đi học ở nước ngoài là người châu Á, và nhiều người trong số họ không trở về cố hương sau khi tốt nghiệp ở nước ngoài—mặc dù xu hướng này đang thay đổi từ từ.

Trở ngại cuối cùng là thu nhập của nghề giảng viên—tâm điểm của bất cứ trường đại học nào nhưng đặc biệt quan trọng đối với một trường đại học “đẳng cấp quốc tế”. Đối với nhiều nước châu Á, các giáo sư được trả lương không thỏa đáng so với tiền lương các ngành nghề khác ở địa phương và quá thấp hại so với tiêu chuẩn quốc tế. Khối lượng công việc giảng dạy thường quá cao khiến khó lòng có thể dành nhiều thời gian cho hoạt động nghiên cứu. Ở nhiều nước, giới khoa học được thăng chức nhờ vào thâm niên thay vì phẩm chất. Một thách thức khác là việc thiếu vắng hệ thống biên chế để đem lại một bảo đảm vững chắc cho tự do học thuật. Các

giáo sư cần được bảo vệ công việc và cần nhiều tiền hơn, đồng thời cần một môi trường cạnh tranh để bảo đảm năng suất cao trong lao động khoa học.

Tương lai của các trường đại học châu Á



Tuy rất khó khái quát hóa về các nước châu Á, ta cũng có thể có một số nhận định chung. Phần lớn các nước châu Á—với một vài ngoại lệ đáng chú ý ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore—vẫn đang mở rộng nhanh chóng quy mô tuyển sinh. Bởi vậy, cạnh tranh các nguồn tài chính công cho việc mở rộng hệ thống khá là quyết liệt. Các trường đại học hàng đầu thường bỏ lỡ cơ hội trong việc đấu tranh giành nguồn lực. Bộ phận trường tư đang tăng trưởng thì không quan tâm đến khoa học và sẽ không tạo ra những trường đại học có uy tín.

Nhiều nước châu Á đang thực hiện những kế hoạch tham vọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học, và một số nước đã và đang tạo ra những tiến bộ rất ấn tượng.

Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, và nhiều nước khác đã đầu tư lớn cho giáo dục đại học, với những trường đại học hàng đầu đang được nâng cao thấy rõ. Các nước khác—đáng chú ý nhất là Ấn Độ, Indonesia, Việt Nam, và hầu hết những nước nghèo hơn ở châu Á—còn một con đường rất dài trước mặt.

Trong khi có những tiến bộ rất ấn tượng ở một số nước châu Á, và trong một bộ phận của giới khoa học, vẫn còn nhiều trở ngại trên con đường tiến đến vị trí đẳng cấp quốc tế. Cuộc đấu tranh là một con đường dài và đòi hỏi không chỉ nguồn lực mà còn là sự thay đổi sâu sắc những thành lũy của kinh nghiệm học thuật. Nhưng việc xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế là cần thiết đối với châu Á để tiếp tục những tiến bộ rất ấn tượng trong kinh tế. Năng lực nghiên cứu ở trình độ cao và những người có kỹ năng cực tốt là điều rất cần cho tương lai của châu Á.

Người dịch: Phạm Thị Ly

Nguồn: Philip G. Altbach, The Asian Higher Education Century?, INTERNATIONAL HIGHER EDUCATION No. 59 (Spring, 2010).

Chịu trách nhiệm nội dung: **TS. Phạm Thị Ly**
Cố vấn chuyên môn: **PGS.TS Nguyễn Hữu Chí**
Biên tập bản tiếng Anh: **TS. Allen Heyd**, Comluba University, USA
Người trình bày: **Vũ Thu Thủy**
Địa chỉ liên hệ: Trường Đại học Hoa Sen
93 Cao Thắng, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: 84-8-9 255 063 – Fax: 84-883 01 878
Email: ptly@hoasen.edu.vn Website: www.hoasen.edu.vn
TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ.